

Sách Daniel - Số Một Trăm Tám Mươi

Sự giao thoa mang tính ngôn sứ giữa La Mã, nhà Maccabê và thời hiện đại: Một nghiên cứu về các thị kiến của Đa-ni-ên

Jeff Pippenger

2024-04-10

Uriah Smith đã viết: “La Mã đã kết liên với dân sự của Đức Chúa Trời, tức người Do Thái, bằng một liên minh, vào năm 162 TCN.” Phần lớn các sử gia hiện đại xác định niên đại ấy là năm 161 TCN, và chính Smith trong cùng một cuốn sách đã hai lần nhắc đến năm 161 TCN. Giả định của tôi là chỗ dẫn đến năm 162 TCN này là một lỗi in.

“Đến câu 23 và 24, chúng ta được đưa xuống phía bên này của liên minh giữa người Do Thái và người La Mã, năm 161 TCN, đến thời kỳ khi La Mã đã nắm được quyền thống trị hoàn vũ.”
Uriah Smith, Daniel and the Revelation, 273.

Các câu mười một và mười hai nêu rõ chiến thắng và những diễn biến sau đó của Trận Raphia, diễn ra vào năm 217 TCN, giữa Đế quốc Seleucid do Antiochus III Đại đế lãnh đạo và Vương quốc Ptolemaic của Ai Cập do vua Ptolemy IV Philopator lãnh đạo.

Trận chiến Panium, diễn ra mười bảy năm sau, vào năm 200 TCN, một lần nữa là cuộc chiến giữa vương quốc Seleukos và vương quốc Ptolemaios.

Cuộc khởi nghĩa Maccabê, bắt đầu vào năm 167 TCN, là cuộc nổi dậy của người Do Thái chống lại những nỗ lực của Đế quốc Seleucid nhằm đàn áp các thực hành tôn giáo của người Do Thái và áp đặt văn hóa Hy Lạp.

Việc tái cung hiến Đền Thờ thứ Hai ở Jerusalem, vốn đánh dấu sự kiện lịch sử được kỷ niệm trong lễ Hanukkah, diễn ra vào năm 164 TCN, ba năm trước “liên minh” ở câu hai mươi ba. Sự kiện này diễn ra sau chiến dịch quân sự thành công của Maccabees chống lại các lực lượng của Đế quốc Seleucid, do Antiochus IV Epiphanes khét tiếng lãnh đạo, người đã làm ô uế Đền Thờ và đặt ngoài vòng pháp luật các thực hành tôn giáo của người Do Thái. Antiochus IV Epiphanes qua đời không lâu sau chiến thắng được kỷ niệm trong lễ Hanukkah, và điều đó đánh dấu sự suy tàn của quyền lực Syria kể từ thời điểm đó trong lịch sử.

Vào năm 200 Trước Công Nguyên (cũng là thời điểm diễn ra Trận Panium), La Mã lần đầu tiên can dự vào lịch sử tiên tri của sách Daniel, chương mười một. Ở đó có biểu tượng xác lập khái tượng. Ảnh hưởng có chủ đích của nó trong lịch sử ấy cho thấy công việc của Jezebel, một biểu tượng cho một giáo hội giết dây từ hậu trường. Jezebel ở nhà tại Samaria khi chồng bà là Ahab chứng kiến các tiên tri của bà bị Elijah giết. Herodias không có mặt tại tiệc sinh nhật của Herod, nơi con gái bà, Salome, đã quyến rũ Herod. Trong lịch sử Hoa Kỳ, giáo hoàng quyền, được biểu trưng bởi kỹ nữ của Tyre, bị lãng quên cho đến khi kết thúc bảy mươi năm mang tính biểu tượng. Sau đó bà bắt đầu hát những bài ca lừa dối cho các vua trên đất. Năm 200 Trước Công Nguyên tiêu biểu cho thời điểm bà bắt đầu công khai hát cho các vua trong những ngày sau rớt, ngày trước đạo

luật ngày Chủ Nhật sắp đến, như được biểu thị trong câu mười sáu.

Trước “liên minh” của người Do Thái trong khoảng 161–158 TCN, nhà Maccabê đã dâng hiến lại đền thờ, sự kiện được kỷ niệm bằng Lễ Hanukkah vào năm 164 TCN. Rồi ba năm sau, khi vẫn đang giao tranh với người Syria, những người Do Thái Maccabê đã cầu viện La Mã. “Liên minh” với La Mã được hình thành khi ấy trở thành một phép thử mang tính tiên tri cho những người nghiên cứu lời tiên tri của Đức Chúa Trời trong những ngày sau đó.

Lịch sử xác định năm 161 TCN là thời điểm “liên minh” diễn ra, nhưng những người tiên phong lại xác định mốc lịch sử đó là năm 158 TCN. Miller đúng, hay các nhà sử học hiện đại đúng? Miller cộng sáu trăm sáu mươi sáu năm (666) vào năm 158 TCN và tính ra năm 508, khi “the daily” bị cất bỏ. Dù bạn có tìm kiếm thế nào đi nữa, cũng sẽ vô cùng khó, nếu không muốn nói là bất khả, để tìm được bằng chứng lịch sử cho năm 158 TCN như là thời điểm liên minh giữa người Do Thái và người La Mã.

Câu mười sáu là luật Chủ nhật, nhưng trước lịch sử ấy, La Mã bước vào dòng lịch sử để thiết lập khái niệm vào năm 200 TCN. Cuộc nổi dậy Maccabê bắt đầu tại Môđin vào năm 167 TCN, và cuối cùng họ đã làm lễ cung hiến lại đền thờ vào năm 164 TCN. Rồi từ năm 161 TCN đến năm 158 TCN, người Do Thái bước vào một giao ước với quyền lực La Mã. Giai đoạn từ năm 161 TCN đến năm 158 TCN tượng trưng cho một khoảng thời gian cần thiết để thiết lập “liên minh.” Cách hiểu này xác định “liên minh” sao cho phù hợp với lời chứng của các sử gia, đồng thời cũng phù hợp với biểu đồ đã được bàn tay của Chúa hướng dẫn và không được thay đổi.

Các nhà sử học cho biết rằng quá trình đàm phán các hiệp ước giữa những quốc gia cổ đại như Giuđa và La Mã vào thế kỷ II TCN khác nhau tùy theo bối cảnh cụ thể, các nghi thức ngoại giao và tương quan quyền lực liên quan. Thông thường, quá trình này bắt đầu khi một bên bày tỏ mong muốn thiết lập một hiệp ước hoặc liên minh với bên kia. Trong trường hợp của Giuđa và La Mã, Giuđa đã chủ động liên hệ với La Mã để đề nghị một liên minh chính thức.

Các kênh ngoại giao hẳn đã được sử dụng để truyền đạt đề xuất và khởi động các cuộc đàm phán. Điều này ắt phải bao gồm việc cử các đại sứ hoặc đặc phái viên tới Rôma để gặp các nhà lãnh đạo hoặc đại diện của La Mã. Khi các cuộc đàm phán bắt đầu, đôi bên sẽ thảo luận về các điều khoản của hiệp ước được đề xuất. Điều đó có thể bao gồm một loạt các cuộc họp, trao đổi thông điệp ngoại giao, và có thể có sự tham gia của các bên trung gian hoặc hòa giải viên để hỗ trợ thảo luận. Trong quá trình đàm phán, mỗi bên sẽ xem xét các điều khoản do bên kia đề xuất và có thể đưa ra phản đề xuất hoặc tìm cách sửa đổi một số điều khoản. Quá trình này có thể bao gồm việc cân nhắc kỹ lưỡng, tham vấn với các cố vấn, và đánh giá những lợi ích và bất lợi tiềm tàng của hiệp ước được đề xuất.

Nếu cả hai bên đạt được thỏa thuận về các điều khoản của hiệp ước, các tài liệu chính thức sẽ được chuẩn bị để nêu rõ các điều khoản và điều kiện mà hai bên đã thống nhất. Sau đó, hiệp ước sẽ cần được phê chuẩn bởi các cơ quan có thẩm quyền tương ứng của mỗi quốc gia. Trong trường hợp của La Mã, điều này có thể bao gồm sự phê chuẩn của Viện Nguyên lão hoặc các cơ quan quản trị khác. Tương tự, ở Giu-đa, hiệp ước có thể sẽ cần sự phê chuẩn của giới lãnh đạo hoặc hội đồng cai trị của họ. Khi đã được phê chuẩn, hiệp ước sẽ được thực thi và cả hai bên được kỳ vọng tuân thủ

các điều khoản của nó. Điều này có thể bao gồm nhiều hình thức hợp tác, các thỏa thuận phòng thủ lẫn nhau, quan hệ thương mại, hoặc các hình thức hợp tác ngoại giao khác được nêu trong hiệp ước.

Vào thế kỷ thứ hai trước Công nguyên, việc đi lại từ Giuđêa (nằm ở vùng đông Địa Trung Hải) đến Roma (nằm ở miền trung Ý) đã là một việc khó khăn và tốn nhiều thời gian, đặc biệt nếu xét đến những hạn chế của các phương thức vận chuyển thời cổ đại. Khoảng cách giữa Giuđêa và Roma vào khoảng 1.500 đến 2.000 kilômét (930 đến 1.240 dặm), tùy theo lộ trình cụ thể được chọn. Trong thời cổ đại, đi đường biển thường nhanh và hiệu quả hơn đi đường bộ, nhưng hành trình đường biển lại chịu ảnh hưởng của các luồng gió thịnh hành. Đi tàu từ một cảng ở Giuđêa đến một cảng ở Ý (chẳng hạn Ostia, cảng của Roma) có thể mất vài tuần, tùy vào các yếu tố như điều kiện gió, dòng hải lưu và loại tàu được sử dụng.

Hành trình đường bộ từ Judea đến Rome sẽ chậm hơn và vất vả hơn. Lữ khách sẽ phải vượt qua nhiều dạng địa hình khác nhau, bao gồm núi, thung lũng và sông ngòi, đồng thời đối mặt với những trở ngại như thổ phi và các vùng lãnh thổ thù địch. Ước tính việc đi bộ hoặc đi bằng xe ngựa có thể mất vài tháng. Thời gian di chuyển cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như tình trạng đường sá, sự sẵn có của chỗ ở và các điểm dừng nghỉ, cũng như nhu cầu nghỉ ngơi và tiếp tế dọc đường.

Khi những người Do Thái Macabê tìm cách lập một liên minh với La Mã, họ sẽ cần cử sứ giả đến La Mã. Khi các sứ giả đó được chính quyền La Mã tiếp nhận, sẽ có một giai đoạn đàm phán. Theo suy luận lịch sử, vì không có ghi chép chính xác, sau khi một hiệp ước được chính thức hóa, nó sẽ cần được mang về Giuđêa để phê chuẩn, rồi có lẽ phải được đưa trở lại La Mã để xác nhận rằng người Do Thái đã chấp thuận. Gần như không thể tin rằng quá trình hình thành một liên minh trong giai đoạn ấy có thể hoàn tất trong một năm, nên việc hiểu rằng “liên minh” biểu thị một tiến trình từ năm 161 TCN đến 158 TCN phù hợp với những dòng tiên tri khác vốn xác định lịch sử dẫn đến luật Chủ nhật trong câu mười sáu.

Một “liên minh” mà mọi sứ giả đều đồng thuận là do người Do Thái Maccabee khởi xướng, đã bắt đầu tại Giuđêa vào năm 161 TCN. Mục đích là vì người Do Thái muốn có sự hỗ trợ để chống lại người Syria, những kẻ mà họ đã phải vật lộn kể từ khi cuộc nổi dậy của họ bắt đầu vào năm 167 TCN. Cuộc nổi dậy được khơi mào bởi những nỗ lực của Mattathias, một thầy tế lễ Do Thái, cùng năm người con trai của ông, đặc biệt là Judas Maccabee, nhằm chống lại các chính sách Hy Lạp hóa do vua Seleucid là Antiochus IV Epiphanes áp đặt. Các chính sách ấy bao gồm những nỗ lực nhằm đàn áp các thực hành tôn giáo của người Do Thái và cưỡng bách việc tiếp nhận các phong tục cùng tín ngưỡng Hy Lạp.

Ngòi nổ cho cuộc nổi dậy là một sự kiện ở làng Modein, nơi Mattathias từ chối tuân theo một sắc lệnh yêu cầu dâng lễ tế cho một vị thần Hy Lạp. "Modein" bắt nguồn từ tiếng Do Thái, từ "modi'a", nghĩa là "tuyên bố" hoặc "phản đối". Trong hành động phản kháng của mình, Mattathias đã giết một người Do Thái bội đạo đang chuẩn bị dâng lễ tế, và ông cùng các con trai chạy trốn lên vùng đồi núi, mở đầu một cuộc chiến tranh du kích chống lại lực lượng Seleucid. Cuộc nổi dậy Maccabee kéo dài trong vài năm; trong thời gian đó, người Maccabee đã tham gia nhiều trận chiến chống lại người Seleucid và các đồng minh của họ. Mặc dù bị áp đảo về quân số và trang bị, người Maccabee

vẫn giành được nhiều chiến thắng quan trọng.

Đế quốc Seleucid đang tìm cách áp đặt tôn giáo của Hy Lạp lên dân Do Thái, và người Hy Lạp tượng trưng cho những kẻ toàn cầu hóa trong những ngày sau rốt. Tôn giáo của họ được biểu hiện trong chủ nghĩa thức tỉnh hiện đang bị cưỡng bách áp đặt lên Hoa Kỳ và thế giới bởi các lực lượng toàn cầu hóa của hệ thống ngân hàng, truyền thông chính thống, các trung tâm giáo dục, và việc phá bỏ những sự phân biệt quốc gia thông qua làn sóng nhập cư cưỡng bách của những người ngoại kiều bất hợp pháp. Khi Antiochus Epiphanes đang cưỡng ép tôn giáo Hy Lạp lên dân Do Thái, đã có những người Do Thái cộng tác với nỗ lực của ông. Những người Maccabee tượng trưng cho một hạng người Do Thái bội đạo, là những người đang chống lại tôn giáo của Hy Lạp, nhưng cũng có một hạng người Do Thái bội đạo khác đang ủng hộ công cuộc áp đặt tôn giáo Hy Lạp.

Câu mười sáu nói về luật ngày Chủ nhật sắp đến và liên minh ba bên của con rồng, con thú và tiên tri giả. Lịch sử đó được báo trước bởi các câu mười ba đến mười lăm, nơi ba trận chiến của câu bốn mươi diễn ra ở câu mười (1989), các câu mười một và mười hai (cuộc chiến Ukraine), và Trận Panium. Trận Panium tượng trưng cho một cuộc chiến trong đó con thú từ đất có hai sừng chiếm ưu thế trước các triết lý tôn giáo và chính trị của những người theo chủ nghĩa toàn cầu.

Trong trận chiến đó, vị tổng thống cuối cùng của Hoa Kỳ phải đối phó với hậu quả từ chiến thắng của Putin và sự sụp đổ sau đó, điều được thể hiện ở các câu mười một và mười hai. Ông sẽ lập một liên minh với NATO, hoặc với Liên Hợp Quốc, nhằm giải quyết hệ lụy từ sự sụp đổ của Nga, và trong khuôn khổ liên minh đó, ông sẽ cùng Liên Hợp Quốc tham gia Trận Panium. Trận chiến thứ ba của câu bốn mươi sẽ giống như trận chiến thứ nhất của câu bốn mươi. Tương tự như việc Liên Xô đã sụp đổ dưới sức mạnh kinh tế và quân sự của Hoa Kỳ, những người theo chủ nghĩa toàn cầu trong Liên Hợp Quốc sẽ buộc phải lặp lại "perestroika", thành tố then chốt trong nỗ lực cải tổ Liên Xô của Gorbachev, dù rốt cuộc những nỗ lực ấy đã góp phần làm hệ thống Xô viết rệu rã và dẫn tới sự tan rã của Liên Xô.

Trận chiến thứ ba được minh họa qua trận chiến thứ nhất, và thông qua áp lực kinh tế và quân sự, Trump, mà ở đây được Reagan đại diện, sẽ buộc Liên Hợp Quốc phải bước vào "perestroika", nghĩa là tái cấu trúc hay cải tổ. Việc tái cấu trúc này sẽ đặt Hoa Kỳ vào vị trí đứng đầu hệ thống mười vua, tức Liên Hợp Quốc. Trong trận chiến đó, giáo triều sẽ bước vào lịch sử, tự xưng là người bảo vệ hệ thống mà khi ấy Trump đang chinh phục.

Trong cùng bối cảnh lịch sử đó, Trump sẽ đối mặt với một cuộc nội chiến nội bộ mà ông buộc phải giải quyết, giống như Abraham Lincoln từng buộc phải làm. Cuộc nội chiến ấy sẽ diễn ra giữa hai phe phái bội giáo đối nghịch nhau trong lòng Hoa Kỳ. Một phe do những người đã chấp nhận tôn giáo và triết lý của woke-ism đại diện, họ là những người theo chủ nghĩa toàn cầu cấp tiến trong cả hai đảng chính trị. Phe còn lại (MAGA-ism) tự nhận mình là những người Tin Lành chân chính, dù họ đã đánh mất danh nghĩa ấy vào năm 1844.

Phe của Tổng thống được đại diện bởi chủ nghĩa MAGA và dựa trên khẳng định làm lạc về việc gìn giữ đạo Tin Lành chân chính và Hiến pháp. Khẳng định của chủ nghĩa thức tỉnh là tôn giáo của Đất Mẹ, New Age và niềm tin rằng Hiến pháp được áp dụng dựa trên bối cảnh hiện tại của các

chuẩn mực xã hội, chứ không theo những ý tưởng lỗi thời của các nhà lập quốc.

Mattathias (Trump) sẽ chấm dứt những toan tính của phe Dân chủ theo chủ nghĩa toàn cầu-cấp tiến tại Hoa Kỳ, như được biểu trưng bởi cuộc khởi nghĩa bắt đầu ở Modein vào năm 167 TCN. Tiếp đó Trump sẽ lập lại lịch sử của năm 164 TCN, khi người Maccabê tái cung hiến đèn thờ, được tưởng niệm qua việc cử hành lễ Hanukkah. Rồi trong giai đoạn tượng trưng từ năm 161 TCN đến 158 TCN, Trump sẽ bắt đầu cuộc thúc đẩy cuối cùng nhằm dựng lên hình tượng của giáo hoàng chế, tức một hình tượng biểu thị mối quan hệ bất chính giữa quyền lực tôn giáo và quyền lực chính trị. Vào năm 158 TCN, liên minh ấy sẽ được hiện thực hóa khi luật ngày Chủ nhật sắp tới của câu mười sáu được cưỡng chế thi hành.

Đa-ni-ên đoạn 11 trước hết xác định cách Rô-ma giành quyền kiểm soát về mặt chính trị; rồi Đa-ni-ên lập lại và mở rộng cùng lịch sử ấy bằng một mạch trình bày cho biết Rô-ma đối xử với dân của Đức Chúa Trời trong chính lịch sử đó. Từ câu 16 đến câu 19, ba chương ngại đối với việc Rô-ma ngoại giáo thu tóm quyền kiểm soát thế giới được minh họa. Ở câu 16, Syria bị Rô-ma ngoại giáo chinh phục vào năm 65 TCN, rồi Giu-đêa bị Pompey chinh phục vào năm 63 TCN. Câu 16 xác định thời điểm Rô-ma sẽ đứng trong xứ vinh hiển, và qua đó tiêu biểu cho luật ngày Chủ nhật ở câu 41 của cùng chương.

Điều quan trọng cần lưu ý là cuộc chinh phục đã diễn ra vào năm 63 TCN [tương ứng với năm 1863], giữa lúc một cuộc nội chiến đang diễn ra trong thành Giê-ru-sa-lem. Uriah Smith nói: “Khi Pompey trở về sau chiến dịch chống lại Mithridates, vua xứ Pontus, thì hai đối thủ, Hyrcanus và Aristobulus, đang tranh giành ngai vàng xứ Giu-đêa.”

Các tên “Hyrcanus” và “Aristobulus” đều có nguồn gốc Hy Lạp và mang ý nghĩa lịch sử, đặc biệt trong bối cảnh lịch sử Do Thái thời kỳ Hy Lạp hóa và triều đại Hasmonean. “Hyrcanus” bắt nguồn từ từ Hy Lạp “Hurkanos,” vốn có lẽ xuất phát từ từ “hurkan” trong tiếng Ba Tư, có nghĩa là “sói.” Hyrcanus là tên được nhiều vị vua Hasmonean mang. “Aristobulus” có nghĩa là “cố vấn tốt nhất” hoặc “muru sĩ tốt nhất.” Aristobulus cũng là một tên được nhiều vị vua Hasmonean mang. Cả “Hyrcanus” lẫn “Aristobulus” đều là những tên gắn liền với các nhân vật quan trọng trong lịch sử Do Thái thời kỳ Hasmonean. Họ là những người cai trị đã giữ những vai trò quan trọng trong việc quản trị và mở rộng Vương quốc Hasmonean tại Judea. Những hậu duệ và đại diện tiên tri của vương quốc Hasmonean vào thời Đấng Christ chính là những người Pha-ri-si.

Khi Pompey chinh phục Jerusalem, hai đảng phái chính trị đều cho rằng nguồn gốc của mình bắt đầu từ thời kỳ cuộc nổi dậy gắn với Modein vào năm 167 TCN. Khi Pompey bị lôi kéo vào cuộc nổi dậy, ông quyết tâm chiếm Jerusalem và phe chính trị của Aristobulus quyết tâm chống lại ông, nhưng phe của Hyrcanus thì quyết định mở cổng cho Pompey. Sau đó Pompey phát động cuộc tấn công vào Jerusalem, và ba tháng sau, Jerusalem vĩnh viễn nằm dưới quyền cai trị của La Mã.

Đến câu mười chín thì Ai Cập, chương ngại thứ ba và cuối cùng, đã bị La Mã chinh phục. Rồi ở câu hai mươi, sự giáng sinh của Đấng Christ được nêu ra, khi Đa-ni-ên bắt đầu trình bày La Mã sẽ đối đãi với dân của Đức Chúa Trời trong lịch sử ấy như thế nào. Trong các câu hai mươi một và hai mươi hai, Đấng Christ bị đóng đinh. Trong câu hai mươi ba, hiệp ước bắt đầu trong khoảng năm 161 TCN đến 158 TCN được nêu ra ngay sau những câu mô tả về thập tự giá, nơi những người Do

Thái bội đạo tuyên bố rằng họ "không có vua nào ngoài Sê-sa". Phe Do Thái bội đạo, đại diện bởi nhà Ma-ca-bê, những người đã chống lại sự xâm nhập của triết học tôn giáo Hy Lạp và qua đó đã hình thành một liên minh bất chính với La Mã, xuất hiện ngay sau câu nêu lên lịch sử về thập tự giá, nơi kết quả của liên minh bất chính ấy được bày tỏ trọn vẹn.

Shekinah không bao giờ trở lại đền thờ được dựng lên sau bảy mươi năm lưu đày. Lời chứng ngôn sứ cuối cùng, do Malachi công bố, được ban ra vào khoảng giữa thế kỷ thứ năm trước Công nguyên. Đã không có sự hiện diện hữu hình của Đức Chúa Trời, cũng không có lời chứng ngôn sứ nào suốt hàng trăm năm trước khi những người Maccabees đứng lên chống lại ảnh hưởng Hy Lạp theo chủ nghĩa toàn cầu. Ngay lúc khởi đầu cuộc nổi dậy của họ, họ đã thực hiện chính sự phản nghịch mà cả Ptolemy lẫn Vua Uzziah đã từng toan làm, khi cả hai vị vua tìm cách đảm nhận vai trò tư tế và dâng tế lễ trong đền thờ.

Giô-na-than Ápphút (cũng được biết đến là Giô-na-than Mác-ca-bê), là một trong các con trai của Mat-ta-thi-a, người đã khởi xướng Cuộc Khởi Nghĩa Mác-ca-bê, và ông đã giữ một vai trò quan trọng trong việc lãnh đạo cuộc nổi dậy của người Do Thái chống lại Đế quốc Seleucid. Sau cái chết của anh mình là Giu-đa Mác-ca-bê trong chiến trận, Giô-na-than đảm nhận quyền lãnh đạo các lực lượng Mác-ca-bê. Ngoài vai trò lãnh đạo về quân sự và chính trị, Giô-na-than cũng đảm nhận chức vụ thượng tế, phục vụ như nhà lãnh đạo thuộc linh của dân Do Thái. Vai trò kép của Giô-na-than vừa là người lãnh đạo vừa là thượng tế đã đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong lịch sử Do Thái, vì điều đó đã tập trung cả thẩm quyền chính trị lẫn tôn giáo vào trong vương triều Hasmonae. Sự lãnh đạo của ông đã góp phần củng cố quyền tự trị của người Do Thái và thiết lập sự cai trị của Hasmonae tại Giu-đê.

Chính tội lỗi mà Ptolemy đã mưu toan phạm phải sau chiến thắng tại Raphia thì đã được thực hiện ngay vào lúc khởi đầu của cuộc nổi dậy của người Maccabee. Đó cũng chính là tội lỗi đã bị các thầy tế lễ chống cự vào thời vua Uzziah, nhưng việc người Maccabee công xưng là bảo vệ các nghi lễ phụng sự trong đền thờ của Đức Chúa Trời lại là một biểu hiện lầm lạc và phản nghịch của sự kết hợp giữa hội thánh và nhà nước; và vì thế, điều ấy tiêu biểu cho sự phản loạn của đạo Tin Lành bội đạo, hiện đang quy tụ để ủng hộ Trump chống lại sự xâm nhập của chủ nghĩa thức tỉnh toàn cầu của Biden.

Kinh Thánh dạy rằng các ngươi sẽ nhận biết họ qua bông trái của họ, và những người Pha-ri-si vào thời Đấng Christ là những tàn dư cuối cùng của triều đại Hasmonae khởi đầu với Mattathias. Mattathias, cùng cuộc nổi dậy do ông khởi xướng, đã sinh ra những bông trái của chủ nghĩa Pha-ri-si, cũng như những người Tin Lành bội đạo đang ủng hộ khái niệm "Làm cho nước Mỹ vĩ đại trở lại". Nước Mỹ đã từng vĩ đại khi Hiến pháp được hiểu là giữ cho hội thánh và nhà nước tách biệt khỏi nhau, nhưng tại phép lạ giả mạo được tượng trưng bởi chiến thắng được kỷ niệm qua lễ Hanukkah, phong trào lập pháp về việc giữ ngày Chủ nhật sẽ lộ diện công khai.

Chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu này trong bài viết tiếp theo.

Bấy lâu nay, những người trình bày các lẽ thật của sứ điệp thiên sứ thứ ba thường bị xem chỉ là những kẻ báo động suông. Những lời dự đoán của họ rằng sự bất khoan dung tôn giáo sẽ nắm quyền ở Hoa Kỳ, rằng giáo hội và nhà nước sẽ liên kết để bắt bớ những người giữ các điều răn

của Đức Chúa Trời, đã bị cho là vô căn cứ và vô lý. Người ta đã quả quyết rằng xứ sở này sẽ không bao giờ trở thành điều gì khác ngoài điều nó vẫn là: người bảo vệ tự do tôn giáo. Nhưng khi vấn đề cưỡng bách giữ ngày Chủ nhật được bàn cãi rộng rãi, sự kiện bấy lâu bị nghi ngờ và không được tin được thấy là đang đến gần, và sứ điệp thứ ba sẽ tạo nên một tác động mà trước đây nó không thể có.

Trong mọi thế hệ, Đức Chúa Trời đã sai các tôi tớ Ngài đến quở trách tội lỗi, cả trong thế gian lẫn trong hội thánh. Nhưng người ta ưa thích những lời êm tai, và lẽ thật thuần khiết, không tô vẽ thì không được chấp nhận. Nhiều nhà cải chánh, khi bắt tay vào công việc của mình, quyết định hết sức thận trọng khi lên án tội lỗi của hội thánh và của quốc gia. Họ hy vọng, bằng gương đời sống Cơ Đốc thuần khiết, dẫn dắt dân chúng trở lại với các giáo lý của Kinh Thánh. Nhưng Thánh Linh của Đức Chúa Trời giáng trên họ như đã giáng trên Ê-li, thúc đẩy ông quở trách tội lỗi của một vua gian ác và một dân bội đạo; họ không thể kiềm chế khỏi rao giảng những lời dạy đơn sơ, rõ ràng của Kinh Thánh—những giáo lý mà trước đó họ còn do dự không muốn trình bày. Họ bị thôi thúc phải nhiệt thành công bố lẽ thật và mối nguy đang đe dọa các linh hồn. Những lời Chúa ban cho họ, họ đã nói ra, không sợ hậu quả, và dân chúng buộc phải lắng nghe lời cảnh cáo.

Như vậy sứ điệp của thiên sứ thứ ba sẽ được rao truyền. Khi đến lúc nó được rao giảng với quyền năng lớn nhất, Chúa sẽ hành động qua những khí cụ khiêm nhường, hướng dẫn tâm trí của những người tận hiến chính mình để phục vụ Ngài. Các tôi tớ sẽ được trang bị bởi sự xúc dầu của Thánh Linh Ngài hơn là bởi sự đào tạo của các cơ sở giáo dục. Những người có đức tin và cầu nguyện sẽ bị thúc bách ra đi với lòng nhiệt thành thánh, công bố những lời Đức Chúa Trời ban cho họ. Tội lỗi của Ba-by-lôn sẽ bị phơi bày. Những kết quả đáng sợ của việc cưỡng chế việc giữ các lễ nghi của giáo hội bằng quyền lực dân sự, sự xâm nhập của thuyết cầu hồn, sự tiến triển ngấm ngấm nhưng nhanh chóng của quyền lực giáo hoàng - tất cả sẽ bị lật mặt nạ. Bởi những lời cảnh cáo nghiêm trọng này, dân chúng sẽ được khuấy động. Hàng ngàn, hàng vạn người sẽ lắng nghe, những người trước đây chưa từng nghe những lời như thế. Trong kinh ngạc, họ nghe lời chứng rằng Ba-by-lôn chính là giáo hội, đã sa ngã vì những sai lầm và tội lỗi của mình, vì đã khước từ lẽ thật từ trời gửi đến cho giáo hội ấy. Khi dân chúng tìm đến những người thầy cũ với câu hỏi nóng lòng: ‘Các điều này có đúng vậy chăng?’ các mục sư đưa ra những chuyện hoang đường, nói tiên tri những điều êm tai, để xoa dịu nỗi sợ hãi của họ và dập tắt lương tâm vừa thức tỉnh. Nhưng bởi vì nhiều người từ chối thỏa mãn với thẩm quyền thuần túy của loài người và đòi hỏi một lời ‘Chúa phán rằng’ rõ ràng, giới giáo sĩ được ưa chuộng, giống như những người Pha-ri-si thuở xưa, đầy giận dữ khi thẩm quyền của họ bị chất vấn, sẽ kết án sứ điệp là từ Sa-tan và xúi giục đám đông yêu chuộng tội lỗi nhục mạ và bắt bớ những người rao truyền nó.

Khi cuộc tranh luận lan rộng sang những lĩnh vực mới và tâm trí dân chúng được kêu gọi chú ý đến luật pháp của Đức Chúa Trời đang bị chà đạp, Sa-tan trở nên náo động. Quyền năng đi kèm sứ điệp ấy chỉ càng làm cho những kẻ chống đối nó trở nên điên cuồng. Giới giáo sĩ sẽ dốc sức gần như siêu phàm để che lấp ánh sáng, kéo nó chiếu rọi trên bày chiên của họ. Bằng mọi phương tiện trong tầm tay, họ sẽ nỗ lực dập tắt việc thảo luận các vấn đề trọng yếu này. Giáo hội kêu gọi đến cánh tay mạnh mẽ của quyền lực dân sự, và trong công việc này, những người theo Giáo hoàng và những người Tin Lành hiệp lại. Khi phong trào cưỡng bách giữ ngày

Chủ nhật trở nên táo bạo và dứt khoát hơn, luật pháp sẽ được viện dẫn để chống lại những người giữ các điều răn. Họ sẽ bị đe dọa phạt tiền và bỏ tù, và một số người sẽ được đề nghị những chức vụ có ảnh hưởng cùng các phần thưởng và lợi ích khác, như những sự dụ dỗ để họ chối bỏ đức tin của mình. Nhưng câu trả lời kiên định của họ là: 'Hãy chỉ cho chúng tôi, từ Lời của Đức Chúa Trời, chỗ sai lầm của chúng tôi' - lời thỉnh cầu giống như Luther đã đưa ra trong hoàn cảnh tương tự. Những người bị đưa ra trước tòa án đưa ra lời bênh vực mạnh mẽ cho lẽ thật, và một số người nghe họ được dẫn dắt để đứng lên giữ trọn mọi điều răn của Đức Chúa Trời. Như vậy, ánh sáng sẽ được đem đến trước mặt hàng ngàn người mà nếu không thì chẳng biết gì về những lẽ thật này. Đại Tranh Chiến, 605, 606.